

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Hiệp định Tài trợ số hiệu 6426-VN; 6427-VN; 6428-VN và 6429-VN ngày 29/11/2019 tài trợ vốn cho dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1208/QĐ-TTg ngày 19/9/2018 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án “Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu Dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa”, vay vốn WB; số 573/QĐ-TTg ngày 28/4/2020 về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án “Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu Dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa” vay vốn WB; số 344/QĐ-TTg ngày 05/4/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án “Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu Dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa” vay vốn WB;

Căn cứ Nghị quyết số 307/NQ-HĐND ngày 27/8/2022 của HĐND tỉnh về phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 bố trí vốn đối ứng cho các dự án sử dụng vốn nước ngoài (vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài) trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: số 1052/QĐ-UBND ngày 25/3/2019 về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa; số 2828/QĐ-UBND ngày 17/7/2020 về việc phê duyệt điều chỉnh cơ cấu khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư theo quy định của Nghị định 68/2019/NĐ-CP của Chính phủ; điều chỉnh thời gian thực hiện dự án và phê duyệt khung tiêu chuẩn áp dụng cho dự án đầu tư xây dựng Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa; số 2345/QĐ-UBND ngày 01/7/2022 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 6260/SXD-HĐXD ngày 15/9/2023 và Công văn số 6853/SXD-HĐXD ngày 05/10/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa và; của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp Thanh Hoá tại Tờ trình số 61/TTr-BQLDAKV ngày 29/8/2023 (kèm theo Thông báo kết quả thẩm định của Cục Kinh tế Xây dựng - Bộ Xây dựng tại Công văn số 230/KTXD-VP ngày 23/5/2023).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa, với những nội dung sau:

1. Điều chỉnh tổng mức đầu tư dự án được quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 2345/QĐ-UBND ngày 01/7/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh như sau:

Tổng mức đầu tư: 2.314.276.988.000 đồng (tương đương 102,86 triệu USD; tỷ giá 1USD = 22.500 VNĐ).

Trong đó:

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: 868.578.000.000 đồng;
- Chi phí xây dựng: 1.145.883.029.840 đồng;
- Chi phí thiết bị: 14.089.172.036 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 12.527.636.094 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 85.326.185.449 đồng;
- Chi phí khác: 21.515.927.831 đồng;
- Chi phí dự phòng: 166.357.037.250 đồng.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

2. Điều chỉnh nguồn vốn đầu tư quy định tại khoản 13 Điều 1 Quyết định số 1052/QĐ-UBND ngày 25/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh như sau:

Nguồn vốn đầu tư: Vốn vay IDA chuyển đổi của Ngân hàng Thế giới; vốn đối ứng từ ngân sách tỉnh Thanh Hóa và ngân sách thị xã Nghi Sơn, cụ thể:

- Nguồn vốn vay IDA chuyển đổi của WB: 1.198.961.478.000 đồng, tương đương 53,29 triệu USD; trong đó: UBND tỉnh Thanh Hoá vay lại 479.584.591.000 đồng, tương đương 21,32 triệu USD; ngân sách Trung ương cấp phát 719.376.887.000 đồng, tương đương 31,97 triệu USD.

- Vốn đối ứng: 1.115.315.510.000 đồng, tương đương 49,57 triệu USD; trong đó:

+ Ngân sách tỉnh Thanh Hoá bố trí: 577.549.992.000 đồng;

+ Ngân sách thị xã Nghi Sơn bố trí: 537.765.518.000 đồng.

3. Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 1052/QĐ-UBND ngày 25/3/2019, Quyết định số 2828/QĐ-UBND ngày 17/7/2020, Quyết định số 2345/QĐ-UBND ngày 01/7/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp Thanh Hóa tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

2. Giao UBND thị xã Nghi Sơn bố trí nguồn vốn đối ứng thuộc trách nhiệm bố trí của ngân sách thị xã Nghi Sơn theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định này đảm bảo hoàn thành dự án theo đúng kế hoạch; tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định của pháp luật.

3. UBND thị xã Nghi Sơn chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác của số liệu kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã báo cáo tại Công văn số 3637/UBND-GPMB ngày 04/8/2023, Công văn số 4089/UBND-GPMB ngày 28/8/2023.

4. Sở Xây dựng chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác của các nội dung tham mưu, thẩm định, số liệu báo cáo tại Tờ trình số 6260/SXD-HĐXD ngày 15/9/2023, Công văn số 6853/SXD-HĐXD ngày 05/10/2023 và đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn, định mức theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương; Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các

khu công nghiệp; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp; Chủ tịch UBND thị xã Nghi Sơn và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Các PCVP UBND tỉnh ;
- Lưu: VT, THKH.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

A handwritten signature in blue ink, appearing to be 'Nguyễn Văn Thi', written in a cursive style.

Nguyễn Văn Thi

Phụ lục: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐIỀU CHỈNH
Dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hoá

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục	Giá trị tại QĐ số 2345/QĐ-UBND ngày 01/7/2022	Tổng mức đầu tư điều chỉnh	Chênh lệch Tăng (+), giảm (-)	Ghi chú
I	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	225.594.969.750	868.578.000.000	642.983.030.250	Công văn số 4089/UBND-GPMB ngày 28/8/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn
II	Chi phí xây dựng	1.145.883.029.840	1.145.883.029.840		
1	Tuyến số 1: Xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn từ xã Ninh Hải đến cầu Lạch Bạng 2	582.469.091.324	582.469.091.324	-	
2	Tuyến số 2: Xây dựng tuyến đường Bình Minh đi đường Sao Vàng - Khu kinh tế Nghi Sơn	103.801.663.473	103.801.663.473	-	
3	Tuyến số 3: Cải tạo nâng cấp cầu Đò Bè, đường 2 đầu cầu	29.730.899.377	29.730.899.377	-	
4	Tuyến số 4: Xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 1A đi bãi biển Ninh Hải	53.456.773.247	53.456.773.247	-	
5	Cải tạo Kênh Than, đoạn từ cầu Mai đến cống Đò Bè	125.772.520.778	125.772.520.778	-	
6	Cải tạo kênh Cầu Trắng, đoạn từ đường tránh Quốc lộ 1A đến kênh Than;	133.506.547.361	133.506.547.361	-	
7	Xây dựng 05 Khu tái định cư dọc các tuyến đường	93.128.927.916	93.128.927.916	-	

TT	Hạng mục	Giá trị tại QĐ số 2345/QĐ-UBND ngày 01/7/2022	Tổng mức đầu tư điều chỉnh	Chênh lệch Tăng (+), giảm (-)	Ghi chú
8	Xây dựng Hệ thống thu gom và xử lý nước thải cho khu vực trung tâm thị trấn Tĩnh Gia, bao gồm: đường ống thu gom, 02 trạm bơm và 01 trạm xử lý nước thải	24.016.606.363	24.016.606.363	-	
III	Chi phí thiết bị	14.089.172.036	14.089.172.036	-	
1	Tuyến số 1: Xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn từ xã Ninh Hải đến cầu Lạch Bạng 2	7.099.545.287	7.099.545.287	-	
2	Tuyến số 2: Xây dựng tuyến đường Bình Minh đi đường Sao Vàng - Khu kinh tế Nghi Sơn	1.436.338.039	1.436.338.039	-	
3	Tuyến số 4: Xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 1A đi bãi biển Ninh Hải	1.402.685.125	1.402.685.125	-	
4	Cải tạo Kênh Than, đoạn từ cầu Mai đến cống Đò Bè	479.936.171	479.936.171	-	
5	Cải tạo kênh Cầu Trắng, đoạn từ đường tránh Quốc lộ 1A đến kênh Than;	173.795.413	173.795.413	-	
6	Xây dựng 05 Khu tái định cư dọc các tuyến đường	2.364.552.000	2.364.552.000	-	
7	Xây dựng Hệ thống thu gom và xử lý nước thải cho khu vực trung tâm thị trấn Tĩnh Gia, bao gồm: đường ống thu gom, 02 trạm bơm và 01 trạm xử lý nước thải	1.132.320.000	1.132.320.000	-	
IV	Chi phí QLDA (tạm tính 50% đầu tư xây dựng thuộc vùng đặc biệt khó khăn)	12.527.636.094	12.527.636.094	-	

TT	Hạng mục	Giá trị tại QĐ số 2345/QĐ-UBND ngày 01/7/2022	Tổng mức đầu tư điều chỉnh	Chênh lệch Tăng (+), giảm (-)	Ghi chú
V	Chi phí tư vấn đầu tư và xây dựng	90.451.185.449	85.326.185.449	-5.125.000.000	
	<i>Hợp phần 2: Giải pháp phi kết cấu - Hỗ trợ kỹ thuật và hỗ trợ thực hiện dự án</i>			-	
1	Lập chiến lược quy hoạch tích hợp (tạm tính)	6.750.000.000	6.750.000.000	-	
2	Lập chiến lược phát triển giao thông công cộng (tạm tính)	4.500.000.000	4.500.000.000	-	
3	Xây dựng chính sách, thể chế, quản lý tài sản đô thị cho cơ quan quản lý và các đơn vị dịch vụ, công ích (tạm tính)	4.050.000.000	4.050.000.000	-	
4	Xây dựng các chiến lược phát triển du lịch, công nghiệp đề tạo việc làm, tăng khả năng cạnh tranh của đô thị (tạm tính)	5.625.000.000	-	-5.625.000.000	
	<i>Hỗ trợ thực hiện dự án - Tăng cường năng lực quản lý dự án</i>				
5	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi	792.000.000	792.000.000	-	
6	Tư vấn báo cáo đánh giá tác động môi trường xã hội	1.210.624.000	1.210.624.000	-	
7	Tư vấn lập nhiệm vụ và dự toán lập BCNCKT, các báo cáo thành phần và thiết kế BVTC cho 30% giá trị khoản vay	207.664.867	207.664.867	-	

TT	Hạng mục	Giá trị tại QĐ số 2345/QĐ-UBND ngày 01/7/2022	Tổng mức đầu tư điều chỉnh	Chênh lệch Tăng (+), giảm (-)	Ghi chú
8	Thẩm tra nhiệm vụ và dự toán lập BCNCKT, các báo cáo thành phần và TKBVTC cho 30% giá trị khoản vay	92.000.000	92.000.000	-	
9	Tư vấn lập khung chính sách tái định cư (RPF)	207.545.000	207.545.000	-	
10	Tư vấn Khảo sát, lập Báo cáo NCKT đầu tư xây dựng; các báo cáo thành phần và thiết kế BVTC cho 30% giá trị khoản vay.	20.575.011.843	20.575.011.843	-	
11	Chi phí khảo sát, thiết kế BVTC (phần Tuyến và Cầu)	9.249.296.049	9.249.296.049	-	
	<i>Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát (chủ đầu tư thực hiện)</i>	<i>51.161.231</i>	<i>51.161.231</i>	<i>-</i>	
	<i>Chi phí khảo sát + thiết kế BVTC của phần tuyến và cầu</i>	<i>9.198.134.818</i>	<i>9.198.134.818</i>	<i>-</i>	
12	Chi phí thẩm tra	1.298.846.945	1.298.846.945	-	
	<i>Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC + dự toán phần Tuyến và cầu</i>	<i>755.936.751</i>	<i>755.936.751</i>	<i>-</i>	
	<i>Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC + DT phần HTKT</i>	<i>542.910.194</i>	<i>542.910.194</i>	<i>-</i>	
13	Chi phí giám sát	30.896.617.861	30.896.617.861	-	
	<i>Chi phí giám sát khảo sát bước NCKT- Chủ đầu tư tự thực hiện</i>	<i>109.549.505</i>	<i>109.549.505</i>	<i>-</i>	

TT	Hạng mục	Giá trị tại QĐ số 2345/QĐ-UBND ngày 01/7/2022	Tổng mức đầu tư điều chỉnh	Chênh lệch Tăng (+), giảm (-)	Ghi chú
	<i>Chi phí giám sát Khảo sát bước BVTC (30% vốn vay) - Chủ đầu tư tự thực hiện</i>	84.954.573	84.954.573	-	
	<i>Chi phí giám sát Khảo sát bước BVTC phần Tuyến và Cầu - Chủ đầu tư tự thực hiện</i>	67.845.959	67.845.959	-	
	<i>Chi phí giám sát thi công xây dựng + thiết bị</i>	30.434.267.824	30.434.267.824	-	
	<i>Chi phí văn phòng làm việc tại hiện trường của TVGS</i>	200.000.000	200.000.000	-	
14	Chi phí lập HSMT, đánh giá lựa chọn nhà thầu	777.098.884	777.098.884	-	
15	Chi phí tư vấn khác chưa tính hết (Chi phí, dịch tài liệu, thăm tra an toàn giao thông, kiểm định cầu, điều chỉnh, bổ sung HSTK ...)	4.219.480.000	4.219.480.000	-	
16	Chi phí tư vấn cập nhật Kế hoạch tái định cư	-	500.000.000	500.000.000	
VI	Chi phí khác	123.309.911.131	21.515.927.831	-101.793.983.300	
1	Chi phí rà phá bom mìn vật nổ	4.653.467.347	4.653.467.347	-	
	<i>Lập phương án kỹ thuật thi công rà phá bom mìn, vật nổ</i>	113.254.779	113.254.779	-	
	<i>Thi công rà phá, vật nổ</i>	4.350.820.641	4.350.820.641	-	
	<i>Giám sát thi công rà phá bom mìn vật nổ</i>	134.332.702	134.332.702	-	
	<i>Chi phí thăm định</i>	13.119.381	13.119.381	-	
	<i>Chi phí kiểm tra, giám định chất lượng công trình</i>	41.939.844	41.939.844	-	

TT	Hạng mục	Giá trị tại QĐ số 2345/QĐ-UBND ngày 01/7/2022	Tổng mức đầu tư điều chỉnh	Chênh lệch Tăng (+), giảm (-)	Ghi chú
2	Chi phí giám sát môi trường độc lập, giám sát tái định cư, giá thay thế - 0,5%*Chi phí đầu tư	5.397.394.000	5.397.394.000	-	
3	Chi phí bảo hiểm công trình	4.493.300.116	4.493.300.116	-	
4	Phí thẩm định dự án đầu tư	53.147.000	53.147.000	-	
5	Phí thẩm định thiết kế BVTC và dự toán	219.829.346	219.829.346	-	
6	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	68.000.000	68.000.000	-	
7	Phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, đồ án quy hoạch	101.712.000	101.712.000	-	
8	Chi phí thẩm định kết quả đấu thầu	442.448.875	442.448.875	-	
9	Chi phí kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành; kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm	4.115.146.352	4.115.146.352	-	
10	Phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán DAHT	1.141.482.795	1.141.482.795	-	
11	Chi phí thẩm định giá	330.000.000	330.000.000	-	
12	Chi phí khác chưa tính hết (chi phí thử tải; đăng tải; chỉnh lý hồ sơ; thẩm định HSMT; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; quản lý, công bố, xin ý kiến cộng đồng quy hoạch ...)	2.231.985.000	500.000.000	-1.731.985.000	
13	Lãi vay trong thời gian thực hiện dự án	87.064.187.500	-	-87.064.187.500	
14	Phí cam kết	7.268.390.800	-	-7.268.390.800	

TT	Hạng mục	Giá trị tại QĐ số 2345/QĐ-UBND ngày 01/7/2022	Tổng mức đầu tư điều chỉnh	Chênh lệch Tăng (+), giảm (-)	Ghi chú
15	Phí thu xếp	3.054.263.000	-	-3.054.263.000	
16	Phí quản lý cho vay lại	2.675.157.000	-	-2.675.157.000	
VII	Chi phí dự phòng	164.655.565.658	166.357.037.250	1.701.471.592	
1	Dự phòng do khối lượng phát sinh (không bao gồm dự phòng cho chi phí lãi vay, phí cam kết, phí thu xếp vốn, phí quản lý cho vay lại)	81.440.090.627	83.141.562.219	1.701.471.592	
	<i>Dự phòng khối lượng phát sinh phần giải phóng mặt bằng</i>	22.559.496.975	12.429.289.239	-10.130.207.736	Công văn số 4089/UBND-GPMB ngày 28/8/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn
	<i>Dự phòng khối lượng phát sinh cho các nội dung còn lại</i>	58.880.593.652	70.712.272.980	11.831.679.328	5,5% x (Gxd + Gtb + Gqlđ + Gtv + Gk)
2	Dự phòng do yếu tố trượt giá (không bao gồm dự phòng cho chi phí lãi vay, phí cam kết, phí thu xếp vốn, phí quản lý cho vay lại)	83.215.475.031	83.215.475.031	-	QĐ số 2345/QĐ-UBND ngày 01/7/2022
	<i>Dự phòng trượt giá phần giải phóng mặt bằng</i>	12.971.710.761	12.971.710.761	-	5,55% x Ggpm
	<i>Dự phòng trượt giá cho các nội dung còn lại</i>	70.243.764.270	70.243.764.270	-	5,55% x (Gxd + Gtb + Gqlđ + Gtv + Gk)
	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ LÀM TRÒN (I+...VII)	1.776.511.470.000	2.314.276.988.000	537.765.518.000	